

Nga Sơn, ngày 15 tháng 08 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: “Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn năm 2023-2024” với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn - Thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Ông My Đức Anh - Trưởng phòng Vật tư - TTB, SĐT 0919.589.383, Email: Phongvttb.ns@gmail.com.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn - Thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 15 tháng 8 năm 2023 đến trước 17h ngày 25 tháng 8 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

- Danh mục hóa chất xét nghiệm:

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
I	Hóa chất, vật tư dùng cho các máy huyết học CELLTAC α ; Celltac G - Hãng sản xuất Nihon Kohden			
1	Hóa chất rửa thường dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether"	145.000	ml
2	Hóa chất nội kiểm	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học	2	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
	mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú		
3	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	2	ml
4	Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	2	ml
5	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	31.500	ml
6	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	1.620.000	ml
II	Hóa chất, vật tư dùng cho máy huyết học HUMACOUNT 60TS - Hãng sản xuất Human			
7	Dung dịch ly giải hồng cầu	Thành phần: Muối Amoni bậc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (< 0,05%)	5.000	ml
8	Dung dịch pha loãng	Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (< 0,6%), natri clorua (< 0,3%), natri azit (< 0,05%)	200.000	ml
9	Dung dịch rửa máy	Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (< 1%), chất hoạt động bề mặt (< 2%), natri azit (< 0,05 %), xanh bromoresol (< 0,001%).	52.000	ml
10	Hóa chất kiểm soát trong xét nghiệm huyết học	Thành phần: các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu. 3 cấp độ: thấp, bình thường và cao	7,5	ml
III	Hóa chất, vật tư dùng cho máy huyết học HEMIX 5-60 và HEMIX 3-60 - Hãng sản xuất			

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
	SFRI SAS			
11	Dung dịch pha loãng mẫu máu để xác định các thông số tế bào trên máy phân tích huyết học tự động	Dung dịch bufferd đẳng trương để pha loãng mẫu bệnh phẩm trên máy phân tích huyết học để xác định các thông số di động. Thành phần: Bộ đệm hữu cơ < 0,1% Muối natri < 1,0% Chất bảo quản < 0,3%	400.000	ml
12	Hóa chất ly giải và bảo vệ bạch cầu trong xét nghiệm huyết học	Hóa chất sử dụng cho việc tán huyết hồng cầu, đếm tiểu cầu, xác định một phần bạch cầu khác nhau và đo lường haemoglobin trên máy phân tích huyết học. Thành phần: Đệm khoáng < 0,2% Muối natri < 3,0% Chất bảo quản < 0,05%	6.000	ml
13	Thuốc thử ly giải hồng cầu, xác định số lượng bạch cầu, xác định từng thành phần khác nhau của bạch cầu và đo lường haemoglobin	Hóa chất sử dụng cho việc tán huyết hồng cầu, đếm tiểu cầu, xác định một phần bạch cầu khác nhau và đo lường haemoglobin trên máy phân tích huyết học. Thành phần: Đệm khoáng < 0,3% Hoạt chất làm căng bề mặt < 3,0% Chất bảo quản < 0,05%	45.000	ml
14	Dung dịch rửa kim	Là hóa chất rửa có thể làm sạch hiệu quả các mảnh vỡ tế bào, protein, triglyceride bởi dung dịch tẩy rửa. Thành phần: Natri hypochlorit < 4%	240	ml
15	Dung dịch pha loãng	Hoá chất pha loãng. Thành phần: Đệm hữu cơ < 0,1 % Muối natri < 1,0 % Natrium azide < 0,05 %	600.000	ml
16	Dung dịch phá hồng cầu	Hoá chất ly giải. Thành phần: Muối Ammonium < 5,0 %	18.000	ml
17	Dung dịch rửa	Được sử dụng để rửa sạch máy đếm tế bào máu. Thành phần: Chất đệm hữu cơ < 0,5 % Muối natri < 2,0 % Proteolytic enzyme < 35% Chất bảo quản < 0,05 %	3	ml
IV	Hóa chất, vật tư dùng cho máy sinh hóa HUMALYZE 2000 và			

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
	KONELAB 20 - Hãng sản xuất Human			
18	Xét nghiệm Định lượng Total Protein	Được dùng để định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh người. - Thành phần: Colour reagent Sodium hydroxide 200 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulfate 12 mmol/l Potassium iodide 30 mmol/l [STD] Standard Protein 8 g/dl or 80 g/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến 12 g/dl (120 g/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 2.7	1.600	ml
19	Xét nghiệm Định lượng AMYLASE	- Dùng để định lượng alpha-AMYLASE trong huyết thanh người và huyết tương người. - Thành phần: Reagent Solution MES buffer (pH 6.0) 36 mmol/l CNPG3 1.6 mmol/l Calcium acetate 3.6 mmol/l Sodium chloride 37 mmol/l Potassium thiocyanate 253 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến 4000U/l (1538 U/l IFCC Standardised) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 3.48	240	ml
20	Xét nghiệm Định lượng ALT	- Dùng để định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [BUF] Buffer / Enzyme reagent TRIS buffer (pH 7.4) 125 mmol/l L-alanine 625 mmol/l LDH ≥ 1.5 kU/l Sodium azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 75 mmol/l NADH 0.9 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 500 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 4.3	3.600	ml
21	Xét nghiệm Định lượng AST	- Dùng để định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần:	3.600	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		[BUF] Buffer / Enzyme reagent TRIS buffer (pH 7.9) 100 mmol/l L-aspartate 300 mmol/l LDH ≥ 1.13 kU/l MDH ≥ 0.75 kU/l Sodium azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 60 mmol/l NADH 0.9 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 600 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 3.79		
22	Xét nghiệm Định lượng GGT	- Dùng để định lượng gamma-GT (L-gamma-glutamyl transferase) trong huyết thanh, huyết tương. - Thành phần: [BUF] Buffer TRIS buffer (pH 8.30) 125 mmol/l Glycylglycine 150 mmol/l [SUB] Substrate L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 250U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 3.09	1.600	ml
23	Xét nghiệm Định lượng Creatinine	- Dùng để định lượng Creatinine trong huyết thanh người, huyết tương người (Đã được chống đông bằng Heparin) và nước tiểu. - Thành phần: [NaOH] Natri Hydroxide 160mmol/l [PIC] Axit Picric 13.9 mmol/l [STD] Standar Creatinine 2mg/dl hoặc 176.8 μ mol/l - Khoảng tuyến tính: + Trong huyết thanh: Lên đến 15 mg/dl hoặc 1326 μ mol/l + Trong nước tiểu: Lên đến 500 mg/dl hoặc 44200 μ mol/l. - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 6.45	1.500	ml
24	Xét nghiệm Định lượng URE	- Dùng để định lượng Urea trong huyết thanh, nước tiểu và huyết tương người. - Thành phần: [ENZ] ml Enzymes Tris buffer (pH 7.8) 125 mmol/l ADP 0.88 mmol/l Urease ≥ 20 kU/l GLDH ≥ 0.3 kU/l Sodium Azide 0.095 %	1.200	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		[SUB] Substrate 2-oxoglutarate 25 mmol/l NADH 1.25 mmol/l Sodium Azide 0.095 % [STD] Standard Urea 80 mg/dl or 13.3 mmol/l Sodium Azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 300 mg/dl (50 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 4.08.		
25	Xét nghiệm Định lượng Acid uric	- Được dùng để định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương được chống đông bằng Heparin hoặc EDTA và nước tiểu. - Thành phần: Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-Aminophenazone 0.3 mmol/l DCHBS 4 mmol/l Uricase ≥ 200 U/l Peroxidase ≥ 1000 U/l [STD] Standard Uric acid 8 mg/dl or 476 µmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến 20 mg/dl (1190 µmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 4.69	480	ml
26	Xét nghiệm Định lượng Glucose	- Dùng để định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người. - Thành phần: Enzyme Reagent Phosphate buffer (pH 7.5) 100 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/l Phenol 0.75 mmol/l Glucose oxidase ≥ 15 KU/l Peroxidase ≥ 1.5 KU/l Mutarotase > 0.1 KU/l Sodium azide 0.095 % [STD] Standard Glucose 100 mg/dl or 5.55 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 400 mg/dl (22.2 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 3.89	4.800	ml
27	Xét nghiệm Định lượng Cholesterol	- Dùng để định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người - Thành phần: Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 6.5) 30 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/l	800	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		Phenol 5 mmol/l Peroxidase ≥ 5 KU/l Cholesterol esterase ≥ 150 U/l Cholesterol oxidase ≥ 100 U/l Sodium azide 0.05 % [STD] Standard Cholesterol 200 mg/dl or 5.17 mmol/l Sodium azide 0.095 % * Khoảng tuyến tính: lên đến 750 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 0.9		
28	Xét nghiệm Định lượng Triglycerides	Dùng để định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin. - Thành phần: Monoreagent PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-chlorophenol 5 mmol/l 4-aminophenazone 0.25 mmol/l Magnesium ions 4.5 mmol/l ATP 2 mmol/l Lipases ≥ 1300 U/l Peroxidase ≥ 500 U/l Glycerol kinase ≥ 400 U/l Glycerol-3-phosphate oxidase ≥ 1500 U/l Sodium azide 0,05 % [STD] Standard Triglycerides 200 mg/dl or 2.28 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 1000 mg/dl (11.4 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 2.62	800	ml
29	Xét nghiệm Định lượng Total Bilirubin	- Dùng để định lượng BILIRUBIN toàn phần trong huyết thanh người và huyết tương người. - Thành phần: Detergent (green cap) Caffeine 5.2 mmol/l Detergent Preservative Colour reagent (black cap) 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.9 mmol/l Caffeine 5.2 mmol/l Detergent Preservative - Khoảng tuyến tính: lên đến 30 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 2.62	750	ml
30	Chất chuẩn xét nghiệm sinh hóa	- Dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa dùng trên máy phân tích sinh hóa. - Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh	40	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		người.		
31	Chất kiểm chuẩn mức độ thấp	- Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò.	60	ml
32	Chất kiểm chuẩn mức độ cao	- Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò.	60	ml
33	Nước rửa kiềm	-Dung dịch rửa cho máy sinh hóa. -Thành phần: có chứa Natri hydroxide (NaOH) 2 mol/l.	4.000	ml
34	Xét nghiệm Định lượng C-reactive protein	- Dùng để định lượng CRP trong huyết thanh người, huyết tương người. - Thành phần: [BUF] CRP buffer (R1) Good's buffer (pH 7.5) 20 mmol/l Stabilizers [AS] CRP Antiserum (R2) Anti-human CRP antibody (goat) 1.0 mg/ml Stabilizers - Khoảng tuyến tính: + Hiệu chuẩn đa điểm: Lên đến 150 mg/l + Hiệu chuẩn 1 điểm: Lên đến 250 mg/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 10.6	100	ml
35	Chất chuẩn CRP	- Dùng để chuẩn các xét nghiệm CRP làm theo Phương pháp miễn dịch trên máy phân tích sinh hóa. - Thành phần: có nguồn gốc từ huyết thanh người	8	ml
36	Chất kiểm chuẩn CRP	- Hóa chất chuẩn gồm 2 mức (Mức 1 và Mức 2), được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Thành Phần: Có nguồn gốc từ huyết thanh người, có nhiều protein điển hình.	48	ml
37	Cồng đo phản ứng sinh hóa	Cồng đo phản ứng	200	Cái
38	Giếng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Cuvet nhiều lớp xử lý trên 12 ô, được sử dụng để kiểm tra chất lượng và phân tích trắc quang các chất khác nhau. Tổng thể tích tế bào: 0,4 ml Thể tích làm việc: 0,1 ml	2	Gói
39	Dung dịch rửa cống đo cho máy sinh hóa bán tự động	Dung dịch rửa chứa Natri hydroxyd Triton X-100	100	ml
40	Ống máu lắng	Ống thủy tinh chân không 8x120 mm chứa 0.32 mL chất chống đông Natri citrate (3.2%). Thể tích mẫu 1.28mL	2.000	Cái

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		Nắp cao su		
V	Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy sinh hóa, điện giải SK 500 - Hãng sản xuất Tokyo Boeki Medisys			
41	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Uric Acid trong máu	Thành phần: R1: Phosphate Buffer pH 7,0 50mmol/L 3,5,Dichlorhydroxybenzolsulfonic acid DCHBS 6mmol/L 4-Aminoantipyrine 0,3 mmol/L K ₄ [Fe(CN) ₆] 7,8μmol/L R2: 4-Aminoantipyrine: 1,9 mmol/L Glycerol: 16% Peroxidase POD: >10 kU/L Uricase: >1 kU/L	912	ml
42	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Total Bilirubin trong máu	Thành phần: R1: Lithiumdodecylsulfate 44 mmol/L EDTA 6,4 mmol/L Coffeine 61 mmol/L R2: Lithiumdodecylsulfate 36 mmol/L 3,5,-Dichlorphenyldiazoniumsalt DC 0,9 mmol/L Lithiumacetat 15 mmol/L	500	ml
43	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Creatinine trong máu	Thành phần: R1: Sodium Hydroxide 160 mmol/L Disodiumhydrogenphosphate 6,7 mmol/L R2: Picrid Acid 20 mmol/L	6.900	ml
44	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Cholesterol trong máu	Thành phần: R1: PIPES pH 6,9 40 mmol/L Phenol 5,3 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0,29 mmol/L Lipoprotein Lipase LPL / CHE ≥ 0,5 kU/l Cholesterinoxidase CHO ≥ 0,2 kU/l Peroxidase POD ≥ 1,0 kU/l	3.600	ml
45	Hóa chất xét nghiệm nồng độ G-GT trong máu	Thành phần: R1: Tris 120 mmol/L Glycylglycine 150 mmol/L R2: Pipes pH 5,1 180 mmol/L L-Gamma-glutamyl-3-carboxy-4-	500	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		nitro-anilide 19 mmol/L		
46	Hóa chất xét nghiệm nồng độ ALT-GPT trong máu	Thành phần: R1: TRIS buffer pH 7,8 95 mmol/L L-Alanine 600 mmol/L EDTA 5,8 mmol/L Lactate dehydrogenase LDH $\geq 1,5$ kU/l R2: CAPS pH 9,6 85 mmol/L 2-oxoglutarate 113 mmol/L NADH 1,4 mmol/L	13.500	ml
47	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Trygliceride trong máu	Thành phần: R1: PIPES pH 7,0 40 mmol/L 4-Chlorphenol 5,4 mmol/L ATP 1,6 mmol/L Mg ²⁺ 4,6 mmol/L Glycerokinase GK $\geq 0,8$ kU/l Peroxidase POD $\geq 0,8$ kU/l Lipoproteinlipase LPL ≥ 2 kU/l 4-Aminoantipyrine 0,29 mmol/L Glycerol-3-phosphatoxidase GPO $\geq 3,0$ kU/l Detergent and Stabilizer	2.700	ml
48	Bóng đèn sử dụng cho máy sinh hóa	Bóng đèn sử dụng cho máy sinh hóa	5	Cái
49	Cuvettes cho máy xét nghiệm sinh hóa	Cuvettes cho máy xét nghiệm sinh hóa	900	Cái
50	Dung dịch rửa máy sinh hóa	Dung dịch làm sạch dùng trong phòng thí nghiệm và vệ sinh máy	5.000	ml
51	Hóa chất xét nghiệm nồng độ α -Amylase trong máu	Thành phần: R1: PIPES pH 7,1 57 mmol/L NaCl 86 mmol/L CaCl ₂ 1 mmol/L α -Glucosidase ≥ 4 kU/l R2: HEPES pH 7,2 100 mmol/L NaCl 50 mmol/L MgCl ₂ 9 mmol/L Ethylidene-p-nitrophenyl-maltoheptaoside EPS-G7 11 mmol/L	1.100	ml
52	Hóa chất xét nghiệm nồng độ D Bilirubin trong máu	Thành phần: R1: Urea 174 mmol/L HCl 143 mmol/L Detergent and Stabilizer R2: 3,5 Dichlorophenyldiazoniumsalt 0,23	750	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		mmol/L HCl 249 mmol/L		
53	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Glucose trong máu	Thành phần: R1: Phosphate Buffer pH 7.5 96 mmol/L Phenol 5 mmol/L Potassiumhexacyanoferrat 7 μ mol/L 4-Aminoantipyrine 360 μ mol/L Glucoseoxidase GOD $\geq$ 20 kU/l Peroxidase POD $\geq$ 1,5 kU/l Detergent and Stabilizer $\leq$ 0,1 %	15.600	ml
54	Hóa chất xét nghiệm nồng độ AST-GOT trong máu	Thành phần: R1: TRIS-Buffer pH 7,8 99 mmol/L L-Aspartate 250 mmol/L EDTA 16 mmol/L Malate Dehydrogenase (MDH) $\geq$ 0,5 kU/l Lactate dehydrogenase (LDH) $\geq$ 1,5 kU/l R2: CAPS pH 9,6 85 mmol/L NADH 1,5 mmol/L 2-Oxoglutarate 113 mmol/L	13.500	ml
55	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Total Proteins trong máu	Thành phần: R1: Potassium sodium tartrate 17 mmol/L EDTA 7 mmol/L Sodium hydroxide 1,25 mol/L Copper sulfate 12 mmol/L Potassium iodide 30 mmol/L	300	ml
56	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Bun - Urea trong máu	Thành phần: R1: TRIS-Buffer pH 8,0 49 mmol/L EDTA 5,8 mmol/L 2-Oxoglutarate 2,4 mmol/L ADP 2,9 mmol/L Urease $\geq$ 9 kU/l Glutamate dehydrogenase GLDH $\geq$ 0,7 kU/l Detergent and Stabilizer R2: NADH 2,1 mmol/L CAPS pH 9,6 85 mmol/L	7.000	ml
57	Điện cực Ca	Điện cực Ca được sử dụng trong định lượng calci trong huyết thanh hoặc huyết tương	1	Cái
58	Điện cực Cl	Điện cực CL được sử dụng trong định lượng chloride trong huyết thanh hoặc huyết tương	1	Cái
59	Điện cực K	Điện cực K được sử dụng trong định lượng kali trong huyết thanh hoặc huyết tương	1	Cái
60	Điện cực Na	Điện cực Na được sử dụng trong định lượng natri trong huyết thanh hoặc huyết tương	1	Cái

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
61	Điện cực pH	Điện cực pH sử dụng cho xét nghiệm điện giải	1	Cái
62	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm điện giải	1	Cái
63	Hóa chất điện giải	Dung dịch sử dụng cho việc phân lượng sodium, potassium, chloride, canxi và pH trong mẫu huyết thanh	7.000	ml
64	Dung dịch nạp điện cực PH, Na, Cl	Sử dụng các điện cực sodium, potassium, chloride và lithium để cụ thể hóa cho mỗi ion trong mẫu. Thành phần Chất đệm < 0.5% Muối Kali < 8.0%	30	ml
65	Dung dịch nạp điện cực tham chiếu	Sử dụng các điện cực sodium, potassium, chloride và lithium để cụ thể cho mỗi ion trong mẫu. Thành phần Chất đệm < 0.5% Muối vô cơ < 6.0%	30	ml
VI	Hóa chất, vật tư dùng cho sinh hóa AU480 - Hãng sản xuất: Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len			
66	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Thành phần: Tetradeoyltrimethylammonium bromid 9000 g/L	5.000	ml
67	Dung dịch rửa	Thành phần: hypochlorite	3.600	ml
68	Huyết thanh hiệu chuẩn	Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	60	ml
69	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c	Gồm chất hiệu chuẩn đi kèm hóa chất; dải đo 4-15%; phương pháp Turbidimetric Immuno-inhibition. Thành phần bao gồm: Chất chuẩn HbA1c: Hemolysate (người và cừu) ; 0.9 % tetradecyltrimethylammonium bromide; Hba1c R1: Kháng thể (cừu) kháng HbA1c người ≥ 0.5 mg/mL; Hba1c R2: HbA1c Polyhapten ≥ 8 μ g/mL; Lọ Hemoglobin toàn phần R1: Phosphate Buffer (pH 7.4)0.02 mol/L;	845	ml
70	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Thành phần: Máu người	8	ml
71	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Dải đo: nước tiểu 7–450 mg/L, CSF 10–450 mg/L; phương pháp turbidimetric(độ đục); bước sóng 380/800 (nm). Nồng độ cuối cùng của các chất phản ứng là Đệm Phosphate 18mMol/L; Kháng thể kháng albumin dê dao	296	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		động, Polyethylen Glycol 8000 3.6%		
72	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu	Thành phần bao gồm: Albumin người và Natri azide < 0.1 % (w/w)	10	ml
73	Màng bơm chân không	Màng của máy bơm chân không trong máy sinh hóa	1	Cái
74	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1.	Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	40	ml
75	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	40	ml
76	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)	40	ml
77	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).	18	ml
78	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	8	ml
79	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng mức 1	Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	6	ml
80	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng mức 2	Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	6	ml
81	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng mức 3	Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	6	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
82	Bộ hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường.	Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	20	ml
83	Bộ hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao.	Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	20	ml
84	Dung dịch rửa hệ thống.	Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	50.000	ml
85	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB.	Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme	1	ml
86	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB.	Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	1	ml
87	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB.	Thành phần:Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	1	ml
88	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT	Dải đo: 5-1200 U/L ;. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L;L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L	720	ml
89	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Dải đo: 15-60 g/L ; Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L;	580	ml
90	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase	Dải đo: 10-2000 U/L. Thành phần: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L	960	ml
91	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT	Dải đo: 3-500U/L ;. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	4.500	ml
92	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST	Dải đo: 3-1000 U/L . Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	5.000	ml
93	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci	Dải đo: 1-5 mmol/L; Thành phần:Imidazole (pH 6,9) , Arsenazo III 0,02%, Triton X-100	348	ml
94	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride	Dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; Thành phần:4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L);	3.000	ml
95	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin	Dải đo: 0-513 μ mol/L ; Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L	480	ml
96	Hóa chất dùng cho	Dải đo: 10-2000 U/L ; Thành phần: Dung dịch	320	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
	xét nghiệm CK-MB	đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiêu đơn vị CK-MB thay đổi;		
97	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Dải đo: 0.5-18 mmol/L ; Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L);	1.800	ml
98	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase	Dải đo: 3-600 U/L ; Thành phần: 1,2-Diglyceride substrate 0.04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0.25 mmol/L; TAPS (pH 8.7) 50 mmol/L; TOOS 1.0 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn.	118,4	ml
99	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein	Dải đo: 30-120 g/L ; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.	400	ml
100	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Dải đo: 5-2200 μ mol/L ; Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	4.080	ml
101	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK	Dải đo: 10-2000 U/L ; Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L;	384	ml
102	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL Cholesterol	Dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L;	570	ml
103	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt	Dải đo: 2-179 μ mol/L ; Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L	120	ml
104	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL Cholesterol	Dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L	570	ml
105	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP	Dải đo: 0.2-480 mg/L ; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể	960	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
	Latex	kháng CRP < 0.5% w/v		
106	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Dải đo: 0–171 $\mu\text{mol/L}$; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	320	ml
107	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci	Dải đo: 1-5 mmol/L	400	ml
108	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Dải đo: 0.6-45 mmol/L ; Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP $\geq 2,0$ mmol/L, Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L, G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L	4.800	ml
109	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen	Dải đo: 0.8-50 mmol/L ; Thành phần: NADH ≥ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9.8 mmol/L ;Urease ≥ 17.76 kU/L; GLDH ≥ 0.16 kU/L	6.360	ml
110	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Dải đo: 89-1785 $\mu\text{mol/L}$; Thành phần:MADB 0.15 mmol/L;4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5.9 kU/L (98 $\mu\text{kat/L}$); Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 $\mu\text{kat/L}$);Ascorbate Oxidase ≥ 1.56 kU/L (26 $\mu\text{kat/L}$)	3.600	ml
111	Dụng cụ hút chính xác thể tích mẫu	Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 8.8 cm.	1	Cái
112	Dụng cụ hút chính xác hoá chất	Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 9 cm.	1	Cái
VII	Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy miễn dịch tự động AIA 360 - Hãng sản xuất Tosoh			
113	Cốc đựng hóa chất	Cốc đựng hóa chất chạy trắng đầu ngày	1.600	Test
114	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP	Thành phần: Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của AFP, chất bảo quản natri azide. Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của AFP, chất bảo quản natri azide	8	ml
115	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA	Thành phần: Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của CEA, chất bảo quản natri azide. Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của CEA, chất bảo quản natri azide.	8	ml
116	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng iFT3	Thành phần: Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT3, chất bảo quản natri azide (đông khô). Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT3, chất bảo quản natri azide (đông khô).	24	ml
117	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng T4	Thành phần: Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của T4, chất bảo quản natri azide. Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ	24	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		định của T4, chất bảo quản natri azide.		
118	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAb	Thành phần Albumin Huyết thanh của bò chứa nồng độ không xác định của HbsAb với chất bảo quản sodium azide. Albumin Huyết thanh bò có chứa nồng độ xác định được của HbsAb với chất bảo quản sodium zide	12	ml
119	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAg	Thành phần: Huyết thanh của người chứa nồng độ không xác định của HbsAg với chất bảo quản sodium azide. Huyết thanh người có chứa nồng độ xác định được của HbsAg với chất bảo quản sodium azide.	8	ml
120	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBeAg	Thành phần: Albumin Huyết thanh bò có chứa nồng độ không xác định được của HbeAg với chất bảo quản sodium zide; Albumin Huyết thanh bò có chứa nồng độ xác định được của HbeAg với chất bảo quản sodium zide	16	ml
121	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBeAb	Thành phần: Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của HBeAb, chất bảo quản natri azide. Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của HBeAb, chất bảo quản natri azide	16	ml
122	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbCAb	Thành phần: Albumin Huyết thanh của bò chứa nồng độ không xác định của HbcAb với chất bảo quản sodium azide Albumin Huyết thanh bò có chứa nồng độ xác định được của HbcAb với chất bảo quản sodium zide.	12	ml
123	Hóa chất pha loãng	Thành phần: Hóa chất pha loãng, dung dịch đệm với chất tẩy.	2.000	ml
124	Hóa chất rửa	Thành phần: Hóa chất rửa, dung dịch đệm với chất tẩy và chất kìm hãm vi khuẩn	2.000	ml
125	Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng AFP và kháng thể đơn dòng của chuột kháng AFP (đối với AFP của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	600	Test
126	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 15-3	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 15-3 và kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 15-3 (đối với CA 15-3 của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất	300	Test

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		bảo quản natri azide		
127	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 19-9	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA19-9 và kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA19-9 (đối với CA19-9 của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	300	Test
128	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 125	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 125 và kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 125 (đối với CA 125 của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	300	Test
129	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4	Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đa dòng của thỏ kháng T4 và thyrozine (T4) được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	800	Test
130	Hóa chất xét nghiệm định lượng HCG II	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng HCG II và kháng thể đơn dòng của chuột kháng HCG II được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản sodium azide	200	Test
131	Hóa chất xét nghiệm định lượng iFT3	Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của thỏ kháng T3 và T3 được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	800	Test
132	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư CEA	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CEA và kháng thể đơn dòng của chuột kháng CEA (đối với CEA của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	600	Test
133	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA II	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA và kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	300	Test
134	Hóa chất xét nghiệm định lượng PAP	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng PAP và kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	300	Test
135	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA tự do	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA và kháng thể đơn dòng của chuột kháng free PSA được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	300	Test

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
136	Hóa chất xét nghiệm định lượng T4	Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đa dòng của thỏ kháng T4 và T4 được kết hợp với phosphatase kiềm của bò và ANS, chất bảo quản natri azide	600	Test
137	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH và kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	800	Test
138	Hóa chất xét nghiệm định lượng TT3	Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của cừu kháng T3 và 125 μ L của T3 được kết hợp với phosphatase kiềm của bò và ANS, chất bảo quản natri azide.	600	Test
139	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng nguyên kháng virus viêm gan B bề mặt	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBsvà kết hợp với kháng thể đơn dòng kháng HBs được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	1.000	Test
140	Hóa chất xét nghiệm định lượng β HCG II	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng HCG II và 100 μ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng HCG II được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản sodium azide	200	Test
141	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng virus viêm gan B bề mặt	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với HBsAg và 100 μ L HBsAg tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	1.000	Test
142	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA15-3	Thành phần: Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của CA 15-3, chất bảo quản natri azide. Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ CA 15-3 được chỉ định, chất bảo quản natri azides.	24	ml
143	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA19-9	Thành phần: Protein nền không chứa nồng độ CA 19-9 có thể phát hiện được, chất bảo quản natri azide (dạng lỏng). Protein nền chứa nồng độ CA 19-9 được chỉ định, chất bảo quản natri azide (đông khô).	24	ml
144	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSAII	Thành phần: Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của PSA, chất bảo quản natri azide. Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng	24	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		độ được chỉ định của PSA , chất bảo quản natri.		
145	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Free PSA	Thành phần Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của free PSA, chất bảo quản natri azide. Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ được chỉ định của free PSA, chất bảo quản natri azide.	24	ml
146	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH	Thành phần Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của TSH, chất bảo quản natri azide. Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của TSH 3rd-Gen, chất bảo quản natri azide.	24	ml
147	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TT3	Thành phần: Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của T3, chất bảo quản natri azide. Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của T3, chất bảo quản natri azide.	24	ml
148	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4	Thành phần: Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT4, chất bảo quản natri azide (đông khô). Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT4, chất bảo quản natri azide (đông khô).	24	ml
149	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HCGII	Thành phần: Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của HCG II, chất bảo quản natri azide (dạng lỏng). Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của HCG (đông khô).	24	ml
150	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Beta-HCGII	Thành phần: Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của β HCG, chất bảo quản natri azide. Huyết thanh người chứa nồng độ β HCG được chỉ định (được đông khô). Chất bảo quản natri azide	12	ml
151	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm CA15-3	Hóa chất pha loãng , chất đệm albumin huyết thanh của bò không chứa nồng độ có thể xác định của CA 15-3, chất bảo quản natri azide	4.000	ml
152	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm Beta-HCGII	Hóa chất pha loãng, huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của Beta HCG, chất bảo quản natri azide	160	ml
153	Hóa chất kiểm tra mức I	Sử dụng cho máy miễn dịch tự động	15	ml
154	Hóa chất kiểm tra	Sử dụng cho máy miễn dịch tự động	15	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
	mức II			
155	Hóa chất kiểm tra mức III	Sử dụng cho máy miễn dịch tự động	15	ml
156	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm HBV Ab	Thành phần: -Hóa chất kiểm tra kháng thể HBV mức 1 -Hóa chất kiểm tra kháng thể HBV mức 2	32	ml
157	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm HBV Ag	Thành phần: -Hóa chất kiểm tra kháng nguyên HBV mức 1, huyết thanh của người với HBsAg và HbeAg (đông khô) -Hóa chất kiểm tra kháng nguyên HBV mức 2, huyết thanh người với HBsAg và HBeAg (đông khô)	48	ml
158	Hoá chất nền	Thành phần: -Thuốc thử cơ chất, 4-methylumbelliferyl photphat, chất ổn định, chất bảo quản natri azide (đông khô). -Chất tái tạo cơ chất, chất đệm chứa chất bảo quản natri azide (dạng lỏng).	2.000	ml
159	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Tg	Thành phần -Các hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Thyroglobulin -Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của Tg (đông khô). -Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của Tg (đông khô).	24	ml
160	Hóa chất xét nghiệm định lượng Thyroglobulin	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng Tg và kháng thể đơn dòng của chuột kháng TG được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	600	Test
161	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm TgAb	Hóa chất kiểm tra mức 1, chất đệm albumin huyết thanh bò chứa TgAb (đông khô). Hóa chất kiểm tra mức 2, chất đệm albumin huyết thanh bò chứa TgAb (đông khô).	12	ml
162	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PAP	Hóa chất hiệu chuẩn PAP chứng, huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của PAP, chất bảo quản natri azide (dạng lỏng). Hóa chất hiệu chuẩn PAP có giá trị, huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của PAP (đông khô)	8	ml
163	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA-125	Thành phần: - Các hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA-125 -Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của CA 125, chất bảo quản natri azide. -Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng	24	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		độ CA 125 được chỉ định , chất bảo quản natri azides (được làm đông khô).		
164	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên kháng virus viêm gan B	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBe và kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBe được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	500	Test
165	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan B	Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBe, kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBe được kết hợp với phosphatase kiềm của bò và HBeAb, chất bảo quản natri azide	500	Test
166	Cốc đựng mẫu bệnh phẩm	Cốc đựng mẫu bệnh phẩm cho máy miễn dịch	2	Hộp
VIII	Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm HbA1C ADAMT TM 8380V- Hãng sản xuất ARKRAY			
167	Cột sắc khí xét nghiệm định lượng HbA1c	Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone) Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer	1	Cái
168	Chất hiệu chuẩn Lite xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần Gồm: Human source hemoglobin: $\leq 0.6\%$; Phosphate: $\leq 0.1\%$; Surfactant $\leq 0.1\%$	25	ml
169	Chất rửa 80A	Thành phần Gồm: Sodium azide: $\leq 0.01\%$; Oxidizing agent: $\leq 0.7\%$; Phosphate: $\leq 1\%$.	4.800	ml
170	Chất rửa 80B	Thành phần Gồm: Sodium azide: $\leq 0.06\%$; Oxidizing agent: $\leq 3\%$; Phosphate: $\leq 2\%$.	2.400	ml
171	Chất rửa 80CV	Thành phần Gồm: Sodium azide : $\leq 0.01\%$; Oxidizing agent: $\leq 0.3\%$; Phosphate: $\leq 1\%$.	3.600	ml
172	Dung dịch rửa tan máu	Thành phần Gồm: Sodium azide: $\leq 0.02\%$; Phosphate: $\leq 0.1\%$; Surfactant $\leq 0.1\%$.	6.000	ml
IX	Test thử đường huyết sử dụng cho máy đo đường huyết CareSens N - Hãng sản xuất I-Sens			
173	Test thử đường huyết sử dụng cho máy đo đường huyết	Phạm vi đo: 1.1-33.3 mmol/L. Thời gian đo: 5 giây. Đường oxy hóa: 27 đơn vị. Loại mẫu: Máu mao mạch toàn phần. Nhiệt độ hoạt động: 10-40 độ C. Độ ẩm: 10-90%. Hồng cầu: 20-60%. Độ chính xác: $99\% \pm 15\%$	1.000	Test

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
X	Test thử đường huyết sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Ultra Plus - Hãng sản xuất Lifescan			
174	Test thử đường huyết sử dụng cho máy thử đường huyết	Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu. - Độ chính xác cao 99,2% - Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt. - Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu. - Thời gian đo: 5 giây, mẫu lấy máu: 0,4μL, lấy máu 2 cạnh bên. - Quét mẫu máu 500 lần trong vòng 5 giây để loại bỏ các yếu tố gây nhiễu gồm oxy, maltose và 56 thành phần thông thường khác. - Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L) - Khoảng Hematocrit: 20 - 60%	5.000	Test
XI	Test thử nước tiểu sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu 11 thông số AE-4070 - Hãng sản xuất Arkra - Nhật			
175	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Đo 11 thông số : Glucose, Albumin, Protein, Urobilinogen, pH, Bilirubin, Blood, Ketones, Nitrite, Leucocytes, Creatinine	40.000	Test
XII	Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Urometer 720 - Hãng sản xuất Standard Diagnostic			
176	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Đo các thông số theo thứ tự: Blood, Bili, Uro, Ketone, Protein, Nitrit, Glucose, pH, SG, Leu. Que thử không chuyển màu sau khi hoàn tất thử nghiệm, không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu. Màu khác nhau tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy	30.000	Test
XIII	Test thử sử dụng			

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
	cho Máy xét nghiệm nước tiểu Aution Eleven AE-4020 - Hãng sản xuất Arkray			
177	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 10 thông số	Đo 10 thông số: Protein, Glucose, Bilirubin, Urobilinogen; pH, Blood, Ketones, Nitrite, Leucocyte, Trọng lượng riêng	5.000	Test
XIV	Test thử đường huyết sử dụng cho máy thử đường huyết GE 200 - Hãng sản xuất GE Bionime			
178	Test thử đường huyết	Mã hóa tự động thực nghiệm. Công nghệ đo: Cảm biến điện hóa Mẫu máu đo được: Mao mạch, Tĩnh mạch, Động mạch	700	test
XV	Hóa chất, vật tư sử dụng cho Máy phân tích đông máu - COAPRESTA 2000 - Hãng sản xuất Sekisui			
179	Cồng đo mẫu	Dụng cụ đựng dung dịch phản ứng, bằng nhựa trong suốt	2.000	cái
180	Định lượng Fibrinogen	Mô tả: là bộ hóa chất để định lượng Fibrinogen trong huyết tương - Thành phần: Thrombin và chất bảo quản.	304	ml
181	Xét nghiệm PT	Mô tả: là bộ hóa chất được sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) trong huyết tương để đánh giá các yếu tố đông máu con đường ngoại sinh II, V, VII, X và fibrinogen và cũng để xác định định lượng các yếu tố đông máu đường ngoại sinh. - Thành phần: Thromboplastin (được chiết xuất từ não thỏ), Calcium Chloride, chất đệm, chất ổn định.	700	ml
182	Xét nghiệm APTT	Mô tả: là bộ hóa chất để xác định thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT). - Thành phần: silicat, phospholipid, chất đệm và chất bảo quản.	300	ml
183	Định lượng D-D dimer	Hóa chất chẩn đoán dùng cho xét nghiệm đông máu định lượng nồng độ D-Dimer trong huyết tương người, sử dụng phương pháp đo miễn dịch độ đục bằng quang học ở bước sóng 600-800nm.	41	ml
184	Kiểm chuẩn xét	Mô tả : huyết tương kiểm chuẩn được sử dụng	20	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
	nghiệm thường quy	để kiểm chứng giá trị ở mức bệnh lý những xét nghiệm thời gian đông máu, các yếu tố đông máu và các protein khác. - Thành phần : huyết tương người thu gom được với citrate là thuốc chống đông máu, sau đó đông khô.		
185	Nước rửa máy và kim	Mô tả: là dung dịch tẩy rửa đầu kim hút của máy đông máu Thành phần: Natri Hidroxit; chất kiềm trong dung dịch nước với chất hoạt động bề mặt anion, chất hoạt động bề mặt không ion và phốt phát.	2.500	ml
186	Hóa chất chuẩn	Mô tả: Sử dụng như chất chuẩn hoặc là chất kiểm chuẩn mức bình thường cho những xét nghiệm thời gian đông máu, các yếu tố đông máu và các protein khác Thành phần: huyết tương người thu gom được với citrate là thuốc chống đông máu, sau đó đông khô	10	ml
187	Hóa chất nội kiểm	Mô tả: huyết tương kiểm chuẩn được sử dụng để kiểm chứng giá trị ở mức bình thường của những xét nghiệm thời gian đông máu, các yếu tố đông máu và các protein khác. - Thành phần : huyết tương người thu gom được với citrate là thuốc chống đông máu, sau đó đông khô.	20	ml
XVI	HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO HUYẾT HỌC RAYTOR RT 7600			
188	Dung dịch dùng để phá vỡ hồng cầu	Thành phần chính: Ammonium salt < 10%, NaCL < 0,15%, Stabilizer < 0,12%	3.500	ml
189	Dung dịch để pha loãng mẫu	Thành phần chính: NaCL < 0,6%, Stabilizer < 0,1% và dung dịch đệm.	180.000	ml
190	Dung dịch để làm sạch buồng đếm, đường ống	Thành phần chính: dung dịch đệm < 0,3%, Protease < 0,2%	10.000	ml
191	Dung dịch tẩy rửa, để làm sạch buồng đếm	Dung dịch tẩy rửa, để làm sạch buồng đếm, đường ống, có tác dụng tẩy mạnh	300	ml
XVII	HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY SINH HOÁ CHEMRAY 420			
192	Bộ thuốc thử Triglycerides	Buffer 1: Pipes Buffer pH 7.8 50 mmol/l,	3.600	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		p-Chlorophenole 2 mmol/l, Lipoprotein Lipase 150000 U/l, Glycerolkinase 800 U/l, Glycerol-3-P-Oxidase 4000 U/l, Peroxidase 440 U/l, 4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l, ATP 0.3 mmol/l, Độ tuyến tính: 3 – 1000 mg/dl (0.05-11.4 mmol/l), Độ nhạy : 0.05 mmol/l.		
193	Bộ thuốc thử Cholesterol	Pipes Buffer 50 mmol/l Cholesterol Oxidase > 100 U/I Cholesterol Esterase > 150 U/I 4- aminoantipyrine 0.3 mmol/l Peroxidase > 800 U/I Phenol 6.0 mmol/l Độ tuyến tính: Lên tới 20 mmol/l Độ nhạy : 0.20 mmol/l	2.880	ml
194	Bộ thuốc thử Glucose	Glucose Glucose Oxidase > 15 U/ml Peroxidase > 1 U/ml 4-aminoantipyrine 0.7 mmol/l Phenol 11 mmol/l MOPS Buffer 0.05 mol Phosphate Buffer 0.025 mol Standard Glucose 5.55 mmol/l (100 mg/dl) tuyến tính lên đến 30,0 mmol/l (550 mg/dl) Độ nhạy 0,35 mmol/l (6,3mg/dl)	12.960	ml
195	Bộ thuốc thử HBA1C	R1 Buffer MES pH 7.0 5mM Proteases 4KU/ml Triton X 100 0.5% Redox Agents >10uM R2 Reagent MES pH6.3 1mM Redox Agents <3mM	90	ml
196	Bộ thuốc thử Alkaline Phosphatase	R1 Buffer AMP Buffer (pH 10.9) 1 mol/l Magnesium Sulfate 2 mmol/l tuyến tính lên đến 1490 U/l Độ nhạy 22 U/l.	6.480	ml
197	Bộ thuốc thử GOT	R1 Tris Buffer pH 7.8 80 mmol/l L-Aspartate 200 mmol/l LDH $\geq$ 800 U/l MDH $\geq$ 600 U/l R2 NADH 0.18 mmol/l Oxoglutarate 12 mmol/l Độ tuyến tính: Lên tới 410 u/l Độ nhạy : Xuống tới 4 u/l	6.480	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
198	Bộ thuốc thử Bilirubin Total	Sulphanilic Acid 29 mmol/l HCl 0.17 N Sodium Nitrite 25 mmol/l Độ tuyến tính: Lên tới 479 $\mu\text{mol/l}$ Độ nhạy : < 1.05 $\mu\text{mol/l}$	864	ml
199	Bộ thuốc thử Uric Acid	Phosphate Buffer pH 7.4 50 mmol/l, DHBSA* 4 mmol/l, Preservative * 3,5-Dichloro-2- hydroxy-benzenesulfonic acid POD 660 U/l, 4-Aminoantipyrine 1 mmol/l, Uricase 60 U/l, Độ tuyến tính:Lên tới 1745 $\mu\text{mol/l}$) Độ nhạy :11.9 $\mu\text{mol/l}$	840	ml
200	Bộ thuốc thử Urea	R1: Tris Buffer pH 7.95 112 mmol/l, 2-Oxoglutarate 15.5 mmol/l, ADP 0.94 mmol/l, Urease 17000 U/l, GLDH 600 U/l, R2 : 2-Oxoglutarate 115 mmol/l NADH 1.44 mmol/l Độ tuyến tính: Lên tới 67mmol/l (400 mg/dl) Độ nhạy : 0.5 mg/dl	3.744	ml
201	Bộ thuốc thử Creatinine	Sodium Hydroxide: 0.32 mol/l Picric Acid: 35 mmol/l Độ nhạy: 14 $\mu\text{mol/l}$ (0.15 mg/dl) - 2000 $\mu\text{mol/l}$ (22.7 mg/dl)	6.912	ml
202	Bộ thuốc thử Total Protein	Biuret Reagent: NaOH 200 mmol/l Potassium Iodide 30 mmol/l, Copper Sulphate 18 mmol/l, Sodium Potassium Tartrate 32 mmol/l, Độ tuyến tính: Lên tới 130 g/l Độ nhạy : 2 g/l	720	ml
203	Bộ thuốc thử Amylase	Buffer Hepes Buffer pH 7.15 52.5mmol/l MgCl ₂ 12.6mmol/l Calcium chloride 5.0 mmol/l Sodium chloride 87 mmol/l Substrate Hepes Buffer pH 7.15 52.5mmol/l 4,6-ethylidene G7 PNP 22 mmol/l Độ tuyến tính: Lên tới 1000 u/l	1.512	ml
204	Bộ chất hiệu chỉnh cho xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải được điều chế từ hồng cầu của người, đông khô và ổn định Mức 1 678-01-014 5.27 % Mức 2 678-02-014 11.11 %	3	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
205	Chất kiểm chứng HbA1C mức cao	Chất kiểm chứng HbA1C mức cao cho máy sinh hóa	2	ml
206	Chất kiểm chứng HbA1C mức thấp	Chất kiểm chứng HbA1C mức thấp cho máy sinh hóa	2	ml
207	Huyết thanh hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Huyết thanh hiệu chuẩn cho máy sinh hóa	45	ml
208	Chất kiểm chứng bình thường	Chất kiểm chứng mức 1	150	ml
209	Chất kiểm chứng khác thường	Chất kiểm chứng mức 2	150	ml
210	Nước rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Thành phần: chất hoạt động bề mặt	3.000	ml
XVIII	Sinh phẩm chẩn đoán			
211	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Độ nhạy 98,4% , độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$; Giới hạn phát hiện $\geq 0.1\text{IU/ml.}$ Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HbsAg Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HBsAg. Xét nghiệm phát hiện được ít nhất 14 đột biến khác nhau của HbsAg bao gồm: P120Q, T123A, T126N, T126S, Q129R, Q129H, Q129L, M133H, M133L, K141E, P142S, T143K, D144A và G145R.	25.300	Test
212	Test nhanh chẩn đoán viêm đường hô hấp	Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV) từ dịch hút vòm mũi họng; Độ nhạy: 92,3%, Độ đặc hiệu: 93,3%. Các thành phần chính của xét nghiệm • 1 thanh xét nghiệm bao gồm: CỘNG HỢP VÀNG: cộng hợp vàng- kháng thể đơn dòng chuột kháng RSV ($0,17\pm 0,03\mu\text{g}$); vạch thử: kháng thể đơn dòng chuột kháng RSV ($0,4\pm 0,08\mu\text{g}$); vạch chứng: IgG dê kháng chuột ($0,8\pm 0,16\mu\text{g}$). • Dung môi tách chiết: Tricine (0,4M), NaCl (vừa đủ), TritonX-100 (vừa đủ), Natri azit (0,02%). Giới hạn phát hiện: 0,41 $\mu\text{g/ml}$ Virus hợp bào hô hấp.	200	Test

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Cung cấp hàng hóa tại Kho của Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn - Thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. (Trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được dự trù của đơn vị)

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc tiền mặt VNĐ.
- Đồng tiền thanh toán: đồng tiền Việt Nam.

GIÁM ĐỐC



ThS.BS: Trần Văn Minh